

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: NHẬT BẢN HỌC

MÃ SỐ: 7310613

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Nhật Bản học
- + Tiếng Anh: Japanes Studies

- Mã số ngành đào tạo: 7310613

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Nhật Bản học
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese Studies

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, có sức khỏe, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức chuyên môn về Nhật Bản học, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đồng thời góp phần tạo ra những giá trị mới mang tính đột phá cho cộng đồng và xã hội;

- Đào tạo và cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ sở chuyên ngành về Nhật Bản, năng lực tiếng Nhật vững vàng và các kĩ năng cá nhân, kĩ năng nghề nghiệp cần thiết;

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục tự học, học ở những bậc học cao hơn, có thể trở thành những chuyên gia trong lĩnh vực của mình; đóng vai trò như một

cầu nối thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản; có trình độ và ý thức của công dân toàn cầu.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Có năng lực xử lý một cách độc lập những vấn đề trong công việc được phân công liên quan đến Nhật Bản;

- Có kỹ năng thực hành về quan hệ quốc tế và năng lực giao tiếp xã hội, sử dụng được tiếng Nhật và tiếng Anh trong giao tiếp và trong công tác chuyên môn;

- Có ý thức chủ động tìm tòi và phát triển kiến thức mới, có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn, để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn có liên quan;

- Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành các hoạt động liên quan đến Nhật Bản trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn và thích nghi với bối cảnh của đơn vị công tác, doanh nghiệp và xã hội hiện nay; có khả năng khởi nghiệp.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn; Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

PLO 2. Phân biệt, áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu; Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu; Hệ thống hoá và ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

PLO 3. Giải thích được những vấn đề cốt lõi trong nghiên cứu khu vực học và có khả năng vận dụng các kiến thức vào trong nghiên cứu điền dã trên thực tế; Xác định được những vấn đề cơ bản về văn hóa, văn minh, lịch sử, ngôn ngữ và quá trình

toàn cầu hóa diễn ra tại các nước phương Đông; Phân tích, đánh giá được tình hình các nước phương Đông trong sự đối chiếu lịch sử Việt Nam, thể chế chính trị của Việt Nam; Tổng hợp, đánh giá kịp thời các vấn đề hiện đại, cập nhật của khu vực.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

PLO 4. Giải thích tổng quan về khu vực Đông Bắc Á và về quan hệ giữa các nước, trên cơ sở đó có thể nhìn nhận các vấn đề đang xảy ra ở khu vực này; Phân loại được một số vấn đề cơ bản về lịch sử, ngôn ngữ, các vấn đề cập nhật về chính trị, pháp luật của khu vực Đông Bắc Á, trên cơ sở đó tổng hợp được những bài học cho Việt Nam; So sánh, đánh giá được những điểm tương đồng của các nước trong khu vực Đông Bắc Á, như vị trí địa lý, mối quan hệ trong lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ, chính trị, kinh tế; Tổng hợp mối liên hệ giữa các kiến thức về khu vực Đông Bắc Á với Nhật Bản trong các vấn đề lịch sử, ngôn ngữ, chính trị, luật quốc tế...

1.5. Kiến thức ngành

PLO 5. Áp dụng được các kiến thức cơ sở về Nhật Bản có liên quan đến nhiều lĩnh vực như địa lý, lịch sử, văn hoá, xã hội, chính trị, pháp lý, quan hệ quốc tế... trong học tập và nghiên cứu về Nhật Bản; Phân tích, tổng hợp, đánh giá được về một số vấn đề chuyên môn liên quan đến Nhật Bản.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

PLO 6. Phát hiện và giải quyết vấn đề trên cơ sở vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; Vận dụng kĩ năng phê phán, phản biện dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể để đưa ra giải pháp giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo.

PLO 7. Kĩ năng nghề nghiệp

Vận dụng thành thạo ngôn ngữ Nhật, biết diễn đạt ý tứ của vấn đề ở dạng nói và viết một cách rõ ràng, phù hợp về văn phong, có khả năng biên tập tốt; vận dụng kiến thức chuyên môn để phân tích, đánh giá, thực hiện các công việc chuyên môn có liên quan đến Nhật Bản.

PLO 8. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

Phát hiện, đánh giá vấn đề một cách toàn diện, đa chiều để giải quyết vấn đề một cách có hệ thống.

PLO 9. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Tổng hợp, phân tích được các nguồn tư liệu chuyên ngành bằng tiếng Nhật; Vận dụng các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của Nhật Bản học như điền dã, phỏng vấn, nghiên cứu trường hợp... trong quá trình thu thập, phân tích tài liệu, so sánh đối chiếu với các quan điểm đã được công bố để đưa ra ý kiến và lập luận riêng.

2.2. Kĩ năng bổ trợ

PLO 10. Kĩ năng thích nghi bối cảnh

Thích nghi với sự thay đổi của môi trường xã hội và môi trường công tác để làm việc thành công; phát hiện và xử lý các vấn đề thực tiễn nhằm hoàn thành công việc, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường; Tổng kết kinh nghiệm về nghề nghiệp trên cơ sở đối chiếu với kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.

PLO 11. Kỹ năng cá nhân

Sử dụng thành thạo phần mềm văn phòng trong soạn thảo văn bản, thuyết trình; Tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, công việc; Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời; có năng lực xây dựng kế hoạch thời gian và nguồn lực cá nhân, sắp xếp kế hoạch công việc một cách khoa học, hợp lý theo đúng phong cách Nhật Bản; Có kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và thời hạn của công việc; Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp; Có khả năng phát hiện phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

PLO 12. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ; Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên khác.

PLO 13. Kỹ năng giao tiếp

Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp, truyền đạt thông tin; Sử dụng thành thạo tiếng Nhật ở trình độ B2 (tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) và tiếng Anh ở trình độ B1 (tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam); Vận dụng ngôn ngữ chính xác và phù hợp khi giao tiếp với các cá nhân và tổ chức trong các hoàn cảnh cụ thể, đa dạng.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 14. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với tập thể;

PLO 15. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;

PLO 16. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn có liên quan đến Nhật Bản và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

PLO 17. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;

PLO 18. Đạo đức cá nhân

Có tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc; Sẵn sàng đương đầu với khó khăn; Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, cầu thị và say mê sáng tạo; Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp; Chính trực, tự tin, linh hoạt, có ý thức phản biện; Tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; Có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa.

PLO 19. Đạo đức nghề nghiệp

Công bằng, trung thực, có trách nhiệm, đáng tin cậy; Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập; Hiểu và ứng xử đúng mực, phù hợp với thuần phong mỹ tục của Việt Nam và các nước trong khu vực.

PLO 20. Đạo đức xã hội

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của công dân, tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc, có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

4. Vị trí việc làm sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Giảng viên các trường cao đẳng, đại học;
- Nghiên cứu viên các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu;
- Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Nhật Bản, công ty liên doanh hoặc công ty Việt Nam;
- Biên dịch viên/Phiên dịch viên tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội;
- Chuyên viên/chuyên gia phụ trách các công việc liên quan đến Nhật Bản tại các cơ quan trung ương và địa phương, các tổ chức trong và ngoài nước, các doanh nghiệp...;

Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Nhật, có khả năng nghiên cứu và học lên trình độ cao học.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các công tác nghiên cứu và giảng dạy, công việc dịch thuật, các công việc văn phòng;
- Cử nhân ngành Nhật Bản học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến Nhật Bản tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **130 tín chỉ**

- **Khối kiến thức chung** (không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **21 tín chỉ**

- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **24 tín chỉ**

+ Bắt buộc 18 tín chỉ

+ Tự chọn 6/18 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **20 tín chỉ**

+ Bắt buộc 11 tín chỉ

+ Tự chọn 9/22 tín chỉ

- **Khối kiến thức của nhóm ngành:** **15 tín chỉ**

+ Bắt buộc 6 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành 9/18 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức liên ngành 9/18 tín chỉ

- **Khối kiến thức ngành:** **50 tín chỉ**

+ Các học phần bắt buộc 24 tín chỉ

+ Các học phần tự chọn 18/60 tín chỉ

+ Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 8 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ</i>)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
8	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng- an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	42	6	102	
14	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Introduction to Vietnamese Culture</i>					
15	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
16	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17	PHI1054	Lôgic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
II.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	11				
27	JPN4001	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	60	40	
28	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
29	JPN3001	Địa lý Nhật Bản	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Japanese Geography</i>					
30	JPN3002	Lịch sử Nhật Bản <i>Japanese History</i>	3	45	0	105	
III.2		Các học phần tự chọn	9/22				
31	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	4	16	80	104	
32	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamentals of Public Relations</i>	3	39	12	99	
33	ANT1100	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	3	39	12	99	
34	SIN1001	Hán Nôm cơ sở <i>Elementary Sino-Nom</i>	3	30	30	90	
35	SOW1105	Nhập môn Công tác xã hội và An sinh xã hội <i>Introduction to Social Work and Social Security</i>	3	42	6	102	
36	ITS1101	Thể chế chính trị thế giới <i>World Political Institutions</i>	3	42	6	102	
37	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng <i>Introduction to Office Management</i>	3	42	6	102	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	6				
38	JPN3003	Nhập môn Nghiên cứu Nhật Bản <i>Introduction to Japanese Studies</i>	3	45	0	105	
39	JPN3004	Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản <i>Vietnam - Japan's Relations</i>	3	45	0	105	
IV.2		Các học phần tự chọn	9				
IV.2.1		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>9/18</i>				
40	ITS1104	Khu vực học đại cương <i>General Area Studies</i>	3	42	6	102	
41	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông <i>Oriental Culture-Civilization</i>	3	45	0	105	
42	ORS1101	Lịch sử phương Đông <i>History of the Orient</i>	3	45	0	105	
43	ORS1160	Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á <i>Northeast Asian International</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Relations</i>					
44	ORS1156	Chính trị khu vực Đông Bắc Á <i>Politics of Northeast Asia</i>	3	45	0	105	
45	ORS1152	Kinh tế Đông Bắc Á <i>Economics of Northeast Asia</i>	3	45	0	105	
IV.2.2		Định hướng kiến thức liên ngành	9/18				
46	ARO1162	Quản trị nhân sự văn phòng <i>Office Human Resources Management</i>	3	42	6	102	
47	ANT1150	Các phương pháp nghiên cứu nhân học <i>Research Methods in Anthropology</i>	3	39	12	99	ANT1100
48	TOU3025	PR và truyền thông cho sự kiện <i>PR and communications in event management</i>	3	39	12	99	
49	PRS3000	Lý luận về quan hệ công chúng <i>Public Relations Theory</i>	3	36	18	96	PRS1100
50	PRS3001	Xây dựng và phát triển thương hiệu <i>Branding</i>	3	30	30	90	PRS1100
51	ITS1151	Luật quốc tế <i>International Law</i>	3	42	6	102	
V		Khởi kiến thức ngành	50				
V.1		Các học phần bắt buộc	24				
52	JPN3005	Ngữ pháp tiếng Nhật 1 <i>Grammar of Japanese 1</i>	3	0	90	60	
53	JPN3034	Kĩ năng tiếng Nhật 1 <i>Skill of Japanese 1</i>	3	0	90	60	
54	JPN3007	Ngữ pháp tiếng Nhật 2 <i>Grammar of Japanese 2</i>	3	0	90	60	
55	JPN3035	Kĩ năng tiếng Nhật 2 <i>Skill of Japanese 2</i>	3	0	90	60	
56	JPN3036	Tiếng Nhật nâng cao 1 <i>Intensive Japanese 1</i>	3	0	90	60	
57	JPN3037	Tiếng Nhật nâng cao 2 <i>Intensive Japanese 2</i>	3	0	90	60	
58	JPN3038	Tiếng Nhật nâng cao 3 <i>Intensive Japanese 3</i>	3	0	90	60	
59	JPN3039	Tiếng Nhật nâng cao 4	3	0	90	60	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Intensive Japanese 4</i>					
V.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>18/60</i>				
60	JPN3013	Văn hóa Nhật Bản <i>Japanese Culture</i>	3	45	0	105	
61	JPN3033	Nghệ năng truyền thống Nhật Bản <i>Japanese Traditional Arts</i>	3	45	0	105	
62	JPN3015	Kinh tế Nhật Bản <i>Japanese Economy</i>	3	45	0	105	
63	JPN3016	Tôn giáo Nhật Bản <i>Japanese Religion</i>	3	45	0	105	
64	JPN3017	Văn học Nhật Bản <i>Japanese Literature</i>	3	45	0	105	
65	JPN3018	Chính sách đối ngoại của Nhật Bản <i>Foreign Policy of Japan</i>	3	45	0	105	
66	JPN3019	Xã hội Nhật Bản <i>Japanese Society</i>	3	45	0	105	
67	JPN3020	Hệ thống chính trị và hành chính Nhật Bản <i>Japanese Politics and Administrative System</i>	3	45	0	105	
68	JPN3021	Pháp chế Nhật Bản <i>Legal System in Japan</i>	3	45	0	105	
69	JPN3022	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản <i>Japanese Business Culture</i>	3	45	0	105	
70	JPN3023	Phong tục tập quán Nhật Bản <i>Customs and Habits in Japan</i>	3	45	0	105	
71	JPN3024	Văn hóa đại chúng Nhật Bản <i>Japanese Popular Culture</i>	3	45	0	105	
72	JPN3025	Võ sĩ đạo và võ thuật Nhật Bản <i>Bushido and Martial Arts in Japan</i>	3	45	0	105	
73	JPN3026	Tiếng Nhật chuyên ngành (Lịch sử) <i>Japanese Language for History</i>	3	0	90	60	
74	JPN3027	Tiếng Nhật chuyên ngành (Văn hóa) <i>Japanese Language for Culture</i>	3	0	90	60	
75	JPN3028	Tiếng Nhật chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)	3	0	90	60	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Japanese Language for Politics - Society</i>					
76	JPN3029	Tiếng Nhật chuyên ngành (Kinh tế-Thương mại) <i>Japanese Language for Economics & Business</i>	3	0	90	60	
77	JPN3030	Tiếng Nhật chuyên ngành (Pháp lý) <i>Japanese Language for Legal</i>	3	0	90	60	
78	JPN3031	Thuyết trình tiếng Nhật <i>Japanese in Presentation</i>	3	0	90	60	
79	JPN3032	Đọc dịch tiếng Nhật <i>Japanese in Reading & Translation</i>	3	0	90	60	
V.3		Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8				
80	JPN4006	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	3	0	90	60	
81	JPN4003	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	150	100	
		<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần)</i>					
82	JPN4004	Thực hành nghiên cứu Nhật Bản tổng hợp <i>Comprehensive Japan Studies</i>	5	60	30	160	
83	JPN4005	Thực hành tiếng Nhật tổng hợp <i>Comprehensive Japanese Language</i>	5	60	30	160	
Tổng cộng			130				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.

